

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 25 /2013/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 7 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: ... 603 ...
	Ngày: 12/7 ...
	Chuyên: ... Ban hành

QUYẾT ĐỊNH

Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 181/2004/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật và Tối mật của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 12/2002/TT-BCA(A11) ngày 13 tháng 9 năm 2002 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1279/2004/QĐ-BCA(A11) ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công an về danh mục bí mật nhà nước độ Mật của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại tờ trình số 715/CAT-PA83 ngày 17 tháng 6 năm 2013 về việc đề nghị ban hành Quyết định về Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau mười ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 957/2006/QĐ-UBND ~~ngày~~ ngày 7 tháng 4 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế, các thị xã và các huyện; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như điều 3;
- Bộ Công an;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- UBND thành phố Huế, các thị xã và các huyện;
- Các thành viên Ban chỉ đạo công tác BVBMNN tỉnh;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu VT, NCTG (03).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Cao

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế
(Ban hành kèm theo Quyết định số **25** /2013/QĐ-UBND
ngày **09** tháng 7 năm 2013 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang và mọi cá nhân trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và mọi cá nhân trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này.

Điều 2. Bí mật nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế gồm

1. Những tin, tài liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định có hiệu lực thi hành.
2. Những tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước đã được ấn định và đóng dấu các độ mật theo quy định ở nơi khác gửi đến tỉnh Thừa Thiên Huế.
3. Những tin khác không công bố hoặc chưa công bố nếu bị tiết lộ sẽ gây nguy hại cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán bí mật nhà nước hoặc thu thập, lưu giữ, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước.
2. Lạm dụng bảo vệ bí mật nhà nước để che dấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân hoặc cản trở hoạt động bình thường của các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân.
3. Kết nối mạng máy tính nội bộ vào internet, lưu giữ thông tin, tài liệu mật trên máy tính có nối mạng internet và những mạng khác có khả năng làm lộ, mất tài liệu có nội dung bí mật nhà nước. Sử dụng USB, thẻ nhớ hoặc thiết bị có chức năng tương tự lưu giữ thông tin, tài liệu có nội dung bí mật nhà nước để kết nối vào máy tính có kết nối internet.

4. Sử dụng micro vô tuyến, điện thoại di động, thiết bị có tính năng ghi âm, thu phát tín hiệu trong các cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép.

5. Trao đổi thông tin có nội dung bí mật nhà nước qua máy bộ đàm, điện thoại di động, điện thoại kéo dài, máy fax, trên internet dưới bất kỳ loại hình dịch vụ nào hoặc cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép.

6. Sử dụng các trang thiết bị kỹ thuật thông tin liên lạc do các tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ, tặng... khi chưa được các đơn vị có thẩm quyền kiểm tra, kiểm định.

7. Cung cấp tin, tài liệu và đưa thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước trên báo chí, ấn phẩm xuất phẩm công khai, trên các Website, Blog, các trang mạng xã hội, diễn đàn và các hình thức tương tự internet.

8. Nghiên cứu sản xuất, sử dụng mật mã để tiến hành các hành vi vi phạm pháp luật.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Quy định độ mật và việc soạn thảo, in, sao, chụp tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Căn cứ danh mục bí mật nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế, các thị xã và các huyện (*gọi chung là Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương*) trên địa bàn tỉnh phải có văn bản quy định cụ thể:

- Loại tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc độ Tuyệt mật;
- Loại tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc độ Tối mật;
- Loại tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc độ Mật.

Căn cứ và các quy định nói trên, khi soạn thảo tài liệu có nội dung bí mật nhà nước, người soạn thảo tài liệu phải đề xuất độ mật của từng tài liệu; người duyệt ký tài liệu có trách nhiệm quyết định việc đóng dấu độ mật (Tuyệt mật, Tối mật, Mật) và phạm vi lưu hành tài liệu mang bí mật nhà nước.

2. In, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

a) Tiến hành ở nơi đảm bảo bí mật, an toàn do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý tài liệu, vật mang bí mật nhà nước đó quy định.

b) Người quyết định in, sao, chụp tài liệu vật mang bí mật nhà nước phải quyết định rõ số lượng in, sao, chụp là bao nhiêu bản và chỉ được in đúng số lượng đã được quyết định, không in thừa hoặc thiếu. Tài liệu in, sao, chụp phải được bảo

vệ như bản gốc. Sau khi in, sao, chụp xong phải kiểm tra lại và hủy ngay bản dư thừa và những bản in, sao, chụp bị hư hỏng.

c) Đánh máy, in, sao, chụp tài liệu mật xong phải đóng dấu độ mật, dấu thu hồi (nếu cần), đánh số trang, số bản, số lượng in, phạm vi lưu hành, nơi nhận, tên người đánh máy in, sao, chụp tài liệu.

d) Không sử dụng máy tính đã nối mạng internet đánh máy, in, sao, chụp tài liệu mật.

e) Bí mật nhà nước sao, chụp ở dạng băng, đĩa phải được niêm phong và đóng dấu độ mật ghi rõ tên người sao, chụp ở bì niêm phong.

f) Đối với vật mang bí mật nhà nước phải có văn bản ghi rõ tên của vật lưu kèm theo và đóng dấu độ mật vào văn bản này.

Điều 5. Quy định về mẫu con dấu để quản lý tài liệu mật

Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm c, mục 2 Thông tư số 12/2002/TT- BCA (A11) ngày 13/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 6. Vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Vận chuyển tài liệu, vật mang bí mật nhà nước.

Tài liệu, vật mang bí mật nhà nước khi vận chuyển phải được đựng trong bao bì chắc chắn bằng loại vật liệu phù hợp; khi cần thiết phải niêm phong theo quy định; có phương tiện vận chuyển bảo đảm an toàn trong mọi tình huống; trường hợp xét thấy cần thiết thì phải bố trí người bảo vệ việc vận chuyển các tài liệu, vật đó.

2. Giao, nhận tài liệu, vật mang bí mật nhà nước.

Mọi trường hợp giao, nhận tài liệu, vật mang bí mật nhà nước giữa những người: Người dự thảo, văn thư, giao thông viên, người có trách nhiệm giải quyết, người lưu giữ, bảo quản... đều phải vào sổ, có ký nhận giữa bên giao và bên nhận.

3. Gửi tài liệu, vật mang bí mật nhà nước.

Việc gửi tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải thực hiện theo các quy định sau:

- Vào sổ: Trước khi gửi tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải vào sổ “Tài liệu đi” để theo dõi. Sổ “Tài liệu đi” phải ghi đầy đủ các mục: Số thứ tự (đồng thời là số tài liệu gửi đi), ngày, tháng, năm, nơi nhận, trích yếu nội dung, độ mật, độ khẩn, người ký, ghi chú. Trường hợp gửi tài liệu, vật mang bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật” thì cột trích yếu nội dung chỉ được ghi khi người có thẩm quyền đồng ý. Tài liệu gửi đi phải cho vào bì dán kín và chuyển đến văn thư để làm bì ngoài gửi đi.

- Làm bì: Tài liệu mang bí mật nhà nước gửi đi phải làm bì riêng. Giấy làm bì phải dùng loại giấy dai, khó thấm nước, không nhìn thấu qua được; hồ dán phải dính, khó bóc.

- Tài liệu, vật mang bí mật nhà nước độ “Mật”, ngoài bì đóng dấu chữ C (con dấu chữ “C” in hoa nét đậm, nằm trong đường viền tròn, đường kính 1,5 cm).

- Tài liệu, vật mang bí mật nhà nước độ “Tối mật”, ngoài bì đóng dấu chữ B (con dấu chữ “B” in hoa nét đậm, nằm trong đường viền tròn, đường kính 1,5 cm).

- Tài liệu, vật mang bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật” gửi bằng hai bì:

+ Bì trong: Ghi rõ số ký hiệu của tài liệu, tên người nhận, đóng dấu “Tuyệt mật”. Nếu là tài liệu, vật gửi đích danh người có trách nhiệm giải quyết thì đóng dấu “Chỉ có người có tên mới được bóc bì”.

+ Bì ngoài: Ghi như gửi tài liệu thường, đóng dấu ký hiệu chữ A (con dấu chữ “A” in hoa nét đậm, nằm trong đường viền tròn, đường kính 1,5 cm).

4. Nhận tài liệu, vật mang bí mật nhà nước.

- Mọi tài liệu, vật mang bí mật nhà nước gửi đến từ các nguồn đều phải qua văn thư vào sổ “Tài liệu mật đến” để theo dõi và chuyển đến người có trách nhiệm giải quyết.

- Trường hợp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước đến mà bì trong có dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì” thì văn thư vào sổ số tài liệu ghi ngoài bì và chuyển ngay đến người có tên trên bì. Nếu người có tên ghi trên bì đi vắng thì chuyển đến người có trách nhiệm giải quyết. Văn thư không được bóc bì.

- Trường hợp thấy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước gửi đến mà nơi gửi không thực hiện đúng thủ tục bảo mật thì chuyển đến người có trách nhiệm giải quyết, đồng thời thông tin lại nơi gửi để rút kinh nghiệm. Nếu phát hiện tài liệu, vật mang bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bị bóc, mở bao bì, lộ lọt bí mật nhà nước hoặc tài liệu, vật bị tráo đổi, mất, hư hỏng ... thì người nhận phải báo cáo ngay với thủ trưởng cơ quan, đơn vị để có biện pháp xử lý kịp thời.

5. Thu hồi tài liệu mang bí mật nhà nước.

Những tài liệu có đóng dấu “Tài liệu thu hồi”, văn thư phải theo dõi, thu hồi hoặc trả lại nơi gửi đúng thời hạn. Khi nhận cũng như khi trả phải kiểm tra, đối chiếu bảo đảm tài liệu không bị thất lạc.

Điều 7. Lưu giữ, bảo quản, sử dụng tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

- Mọi tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải được lưu giữ, bảo quản chặt chẽ và sử dụng đúng mục đích.

- Tài liệu, vật mang bí mật nhà nước sau khi xử lý xong phải được phân loại, lưu giữ vào hồ sơ, cất vào tủ, hòm hoặc két sắt, không được tự động mang ra khỏi cơ quan. Trường hợp cần thiết phải mang tài liệu, vật mang bí mật nhà nước đi công tác, mang về nhà riêng thì phải được sự đồng ý của thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương, phải đăng ký với bộ phận bảo mật và có phương án bảo mật chặt chẽ. Mọi trường hợp khi phát hiện tài liệu, vật mang bí mật nhà nước bị mất, tráo đổi, hư hỏng hoặc bí mật nhà nước bị lộ lọt phải kịp thời báo cáo với thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương để có biện pháp giải quyết.

Điều 8. Bảo vệ bí mật nhà nước khi truyền đi bằng phương tiện thông tin liên lạc

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi truyền đi những nội dung bí mật nhà nước bằng phương tiện viễn thông, máy tính phải được mã hóa theo quy định tại Điều 16, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm thống kê, quản lý chặt chẽ các máy tính có nối mạng internet của cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

Điều 9. Cung cấp tin, tài liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam

1. Người được giao nhiệm vụ tìm hiểu, thu thập tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước phải có giấy chứng minh nhân dân, kèm theo giấy giới thiệu của cơ quan ghi rõ nội dung, yêu cầu tìm hiểu, thu thập và phải được cấp có thẩm quyền của cơ quan, đơn vị địa phương lưu giữ bí mật đồng ý.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh lưu giữ bí mật nhà nước khi cung cấp tin, tài liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam phải được cấp có thẩm quyền duyệt theo quy định tại khoản 2, Điều 18, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ.

Điều 10. Bảo vệ bí mật nhà nước trong quan hệ, tiếp xúc, làm việc với tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Cơ quan, đơn vị, địa phương và công dân Việt Nam khi quan hệ, tiếp xúc với tổ chức, cá nhân nước ngoài không được tiết lộ bí mật nhà nước.

2. Việc cung cấp những thông tin thuộc bí mật nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài; mang tài liệu, vật thuộc phạm vi bí mật nhà nước ra nước ngoài phải thực hiện theo đúng quy định tại Điều 19, Điều 20, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ và các quy định khác có liên quan.

Điều 11. Mang tài liệu, vật thuộc phạm vi bí mật nhà nước ra nước ngoài

Cán bộ, công chức, viên chức mang tài liệu, vật thuộc phạm vi bí mật nhà nước ra nước ngoài phục vụ công tác, nghiên cứu khoa học phải xin phép và được sự đồng ý của người đứng đầu hoặc người được ủy quyền của cơ quan, tổ chức cấp Trung ương, Chủ tịch UBND tỉnh. Trong thời gian ở nước ngoài phải có biện pháp quản lý, bảo vệ bí mật tài liệu, vật mang theo.

Điều 12. Tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương có tài liệu mật cần tiêu hủy;

b) Các thành viên Hội đồng là đại diện các bộ phận có liên quan như: Văn phòng, Tổ chức cán bộ, người quản lý tài liệu mật cần tiêu hủy...

2. Nhiệm vụ của Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước.

a) Lập bản thống kê đầy đủ danh mục từng tài liệu, vật mang bí mật nhà nước cần tiêu hủy, trong đó phải ghi rõ số công văn, số bản, trích yếu tài liệu, người ký, chức vụ. Nội dung biên bản phải phản ánh phương thức, trình tự tiến hành và người thực hiện tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải theo đúng quy định của pháp luật. Biên bản phải có đầy đủ chữ ký của các thành viên Hội đồng tham gia tiêu hủy.

b) Không để lộ, không để lọt bí mật nhà nước.

c) Đối với bí mật nhà nước là văn bản in trên giấy phải xé, đốt, nghiền nhỏ tới mức không thể ghép được;

d) Đối với vật mang bí mật nhà nước như băng, đĩa đã ghi âm, ghi hình, phim đã chụp, ảnh...phải làm thay đổi toàn bộ hình dạng và tính năng tác dụng để không thể khai thác và sử dụng được nữa.

3. Trong trường hợp đặc biệt không có điều kiện tổ chức tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước theo quy định trên, nếu tài liệu, vật mang bí mật nhà nước không được tiêu hủy ngay sẽ gây hậu quả nghiêm trọng cho an ninh, quốc phòng hoặc lợi ích khác của nhà nước thì người đang quản lý tài liệu, vật mang bí mật nhà nước đó được quyền tự tiêu hủy nhưng ngay sau đó phải báo cáo bằng văn bản với người đứng đầu cơ quan, tổ chức và cơ quan công an cùng cấp. Nếu việc tự tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước không có lý do chính đáng thì người tự tiêu hủy phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 13. Đăng ký các phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước

1. Cơ quan, đơn vị, địa phương, công dân có các phát minh sáng chế, giải pháp hữu ích có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước phải đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

2. Việc đăng ký các phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ban Cơ yếu Chính phủ có quy định riêng.

3. Cơ quan quản lý khoa học và công nghệ nhà nước của tỉnh có trách nhiệm lưu giữ, bảo quản các phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích đó theo các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 14. Cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và tiêu chuẩn cán bộ làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Cán bộ làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước (người làm công tác cơ yếu, giao liên, người được giao nhiệm vụ bảo quản, lưu giữ bí mật nhà nước) phải có phẩm chất tốt, có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, ý thức cảnh giác giữ gìn bí mật nhà nước; có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao và phải cam kết bảo vệ bí mật nhà nước bằng văn bản; văn bản cam kết nộp cho bộ phận bảo mật của cơ quan, tổ chức lưu giữ.

2. Người được giao nhiệm vụ tiếp xúc với bí mật nhà nước dưới mọi hình thức, phải thực hiện và chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 15. Khu vực, địa điểm thuộc phạm vi bí mật nhà nước

1. Khu vực cấm, địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước được thiết lập để bảo vệ, quản lý, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động của người, phương tiện nhằm duy trì trật tự, an ninh và phòng, chống các hành vi xâm nhập, phá hoại, thu thập bí mật nhà nước trong khu vực, địa điểm đó.

Công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú hoặc thường trú tại Việt Nam muốn vào khu vực cấm, địa điểm cấm phải được phép của cơ quan có thẩm quyền (*không áp dụng đối với công dân Việt Nam được phép thường xuyên cư trú, làm việc ở khu vực cấm, địa điểm cấm*).

2. Khu vực cấm, địa điểm cấm gồm:

- a) Các công trình phòng thủ biên giới, phòng thủ vùng trời, phòng thủ vùng biển.
- b) Các khu vực công nghiệp quốc phòng, công an; các khu quân sự, khu công an, doanh trại quân đội nhân dân, doanh trại công an nhân dân, sân bay quân sự, quân cảng, kho vũ khí của quân đội nhân dân, công an nhân dân.
- c) Các kho dự trữ chiến lược quốc gia.
- d) Các công trình, mục tiêu đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội.
- e) Khu vực biên giới (trừ các thị xã, thị trấn và các điểm du lịch đã được Chính phủ cho phép).
- f) Khi có tình huống đe dọa nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và trong trường hợp có thảm họa do thiên nhiên, con người, có dịch bệnh nguy hiểm lây lan trên quy mô lớn, đe dọa nghiêm trọng, tính mạng, sức khỏe, tài sản của nhân dân, Nhà nước, mà Nhà nước chưa ban bố tình trạng khẩn cấp thì Bộ trưởng Bộ Công an, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được quyền xác định khu vực cấm, địa điểm cấm tạm thời đối với công dân Việt Nam và người nước ngoài.

3. Các khu vực, địa điểm được xác định là khu vực cấm, địa điểm cấm phải cấm biển "khu vực cấm", "địa điểm cấm". Mẫu biển "khu vực cấm", "địa điểm cấm" theo quy định thống nhất do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

Điều 16. Thẩm quyền xác định khu vực cấm, địa điểm cấm

- Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 160/2004/QĐ-TTg ngày 06/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc xác định khu vực cấm, địa điểm cấm và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương và theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao Công an tỉnh hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh lập hồ sơ xác định địa điểm cấm tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình để bảo vệ, quản lý theo quy định.

Điều 17. Bảo vệ khu vực cấm, địa điểm cấm

1. Khu vực cấm, địa điểm cấm phải có nội quy bảo vệ do thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý khu vực, địa điểm đó quy định

2. Công dân Việt Nam vào khu vực cấm, địa điểm cấm phải được Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý khu vực, địa điểm đó cho phép.

Người nước ngoài vào khu vực cấm, địa điểm cấm phải có giấy phép của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an hoặc Giám đốc Công an tỉnh cấp. Nếu vào khu vực quân sự, khu vực công an do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý phải được thủ trưởng đơn vị quản lý khu vực đó cho phép.

Điều 18. Thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước được tiến hành định kỳ hoặc đột xuất đối với từng vụ, việc hoặc đối với từng cá nhân từng bộ phận công tác, từng cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi toàn tỉnh.

2. Công an tỉnh có trách nhiệm giúp Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức kiểm tra, thanh tra nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước đối với cơ quan, tổ chức và địa phương.

3. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, địa phương thực hiện việc kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ Bí mật nhà nước định kỳ hoặc đột xuất đối với từng đơn vị trong phạm vi quản lý của mình. Việc kiểm tra định kỳ phải được tiến hành ít nhất 01 năm một lần.

4. Thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước phải đánh giá đúng những ưu điểm, khuyết điểm; phát hiện những sơ hở, thiếu sót và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Sau mỗi lần thanh tra, kiểm tra phải báo cáo các cơ quan chủ quản cấp trên đồng thời gửi cơ quan công an cùng cấp để theo dõi.

Điều 19. Chế độ báo cáo và sơ kết, tổng kết về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và địa phương phải thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý của mình.

a) Báo cáo đột xuất: Báo cáo những vụ, việc lộ, lọt bí mật nhà nước xảy ra hoặc các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước gây phương hại đến ANQG hoặc lợi ích của nhà nước. Báo cáo phải nêu đầy đủ, cụ thể tình tiết của sự việc xảy ra và các biện pháp khắc phục hậu quả, truy xét ban đầu.

b) Báo cáo định kỳ (*báo cáo năm*): báo cáo toàn diện về công tác bảo vệ bí mật nhà nước (báo cáo trước ngày 20/11 hằng năm).

c) Chế độ báo cáo (báo cáo đột xuất và báo cáo định kỳ) của các cơ quan, đơn vị, địa phương gửi đến UBND tỉnh (qua Công an tỉnh - Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước của tỉnh) để tổng hợp báo cáo cấp trên theo quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh tiến hành tổng kết, sơ kết về công tác bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương mình theo quy định, hướng dẫn cấp trên.

Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức tổng kết, sơ kết về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định và hướng dẫn cấp trên.

Chương III

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 20. Khen thưởng

Cơ quan, tổ chức và cá nhân có một trong những thành tích sau đây sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng:

1. Phát hiện, tố giác kịp thời hành vi thu thập, làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước.
2. Khắc phục mọi khó khăn, nguy hiểm bảo vệ an toàn bí mật nhà nước.
3. Tìm được tài liệu, vật thuộc bí mật nhà nước bị mất; ngăn chặn hoặc hạn chế được hậu quả do việc làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước do người khác gây ra.
4. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo chức trách được giao.

Điều 21. Xử lý vi phạm

Mọi vi phạm chế độ bảo vệ bí mật nhà nước phải được xác minh, điều tra làm rõ. Người có hành vi vi phạm, tùy theo tính chất, hậu quả tác hại gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Công an tỉnh có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.

Điều 23. Giám đốc các sở; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế, các thị xã và các huyện căn cứ Quy chế này và các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước xây dựng nội quy, quy chế bảo vệ bí mật nhà nước ở cơ quan, đơn vị, địa phương và tổ chức thực hiện nghiêm túc.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh kịp thời báo cáo bằng văn bản gửi Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Cao